

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **275/2022/HC-ST**

Ngày: 30/11/2022

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà ***Phạm Thị Hoàng Phúc***

Các Hội thẩm nhân dân: Bà ***Trần Thị Dung***

Ông ***Hoàng Đức Thọ***

- Thư ký phiên tòa: Ông ***Nguyễn Tất Thành***

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà ***Nguyễn Thị Kim Thanh*** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/9/2022 và 30/11/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 366/2019/TLST-HC ngày 19/12/2019 về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2022/QĐXXST-HC ngày 26/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 143/2022/QĐHPT-HC ngày 12/9/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 174/2022/QĐNPT-HC ngày 29/9/2022, Thông báo 1043/TBMLPT-HC 16/11/2022 về thời gian tiếp tục phiên tòa, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà ***B***, sinh năm 1950; địa chỉ: Khu 7, thôn L, xã T, huyện L, thành phố Hà Nội (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà ***X***, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 14 tổ 3 phường Đ, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc; điện thoại XXX (là vợ ông T1, Giấy ủy quyền ngày 27/8/2020, có mặt)

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện L; địa chỉ: Khu Trung tâm hành chính huyện, xã Đ, huyện L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông ***T***, chức danh: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND huyện L (Vắng mặt)
2. Ông ***H***, chức danh: Phó Chủ tịch; là người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện L (Giấy ủy quyền ngày 01/9/2020, vắng mặt có đơn)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Ủy ban nhân dân xã T, huyện L**
2. Ông **G**, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu 7, thôn L, xã T, huyện L, thành phố Hà Nội; điện thoại XXX (chồng bà B, vắng mặt, có người đại diện là bà X)
3. Ông **Y**, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu 7, thôn L, xã T, huyện L, thành phố Hà Nội; điện thoại XXX (Vắng mặt)
4. Ông **N**, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn A, huyện V, tỉnh Yên Bái; điện thoại XXX (vắng mặt, có người đại diện là bà X)
5. Ông **T2**, sinh năm 1953; địa chỉ 1: Số 232, tổ 5 đường Đ, phường A, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ 2: Tổ 5 phường X, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc; điện thoại XXX (Vắng mặt)
6. Ông **T3**, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 14, tổ 3, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc; điện thoại XXX (vắng mặt, ủy quyền cho vợ là bà X)
7. Ông **T4**, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 17, đường số 2, khu dân cư B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại 0349925154 (Vắng mặt)
8. Bà **C**, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 15, đường số 2, khu dân cư B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại XXX (Vắng mặt)
9. Ông **V**, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 16, T, phường P, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại XXX (Vắng mặt)
10. Ông **T5**, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 463B/67, đường C, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại XXX (Vắng mặt)
11. Ông **T6**, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 364/53/14 đường T, phường P, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại XXX (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **I**, chức danh: Phó Chủ tịch phụ trách; là người đại diện theo pháp luật của UBND xã T (Vắng mặt có đơn)
2. Bà **X**, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 14 tổ 3 phường Đ, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc; là người đại diện theo ủy quyền của ông T3 (Giấy ủy quyền ngày 28/8/2020), ông G (giấy ủy quyền ngày 01/12/2021), ông N (giấy ủy quyền ngày 09/12/2021) (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 01/10/1970, ông G kết hôn với bà B. Ngày 06/4/1995, ông G đã nộp 17.100.000đ tại Phiếu thu số 32 của UBND xã T để được cấp đất. Ngày 05/6/1995, UBND xã T, huyện L ban hành Quyết định 26-QĐ/UB tạm giao cho ông G diện tích 100m² đất tại ô số 8 theo thiết kế quy hoạch của xã đã được UBND tỉnh phê duyệt để xây dựng nhà. Kèm theo quyết định có Sơ đồ mặt bằng

sử dụng đất tỷ lệ 1/500, chủ sử dụng đất G diện tích 100m² tại ô số 8 của bản thiết kế quy hoạch tổng thể do UBND xã lập, được UBND tỉnh phê duyệt.

Ngày 02/7/1996, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 cho ông P (bố của ông G) được sử dụng 2.602m² đất gồm 297m² đất thổ cư lâu dài và 2.305m² đất canh tác thời hạn đến năm 2014, trong đó có thửa số 178 tờ bản đồ 26 diện tích 100m² là thửa đất mà ông G được UBND xã T tạm giao theo Quyết định 26-QĐ/UB ngày 09/6/1995 (Văn bản 127/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 của UBND xã T đã được xác nhận 02 thửa đất là cùng một vị trí).

Ngày 01/4/2009, ông P chết. Ông P có bố là Bùi Văn Ngà (chết ngày 19/8/2002), mẹ là Đào Thị Tý (chết ngày 02/3/1946), vợ là bà N1 (chết ngày 14/01/2009) và 10 người con là G, T4, N, T2, C, V, T3, Y, T5, T6.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/11/2019 và tại phiên tòa, bà B (vợ ông G) và người đại diện theo ủy quyền là bà X trình bày và yêu cầu: Thửa đất số 178 tờ bản đồ 26 diện tích 100m² mà UBND huyện L cấp cho ông P chính là thửa đất 100m² tại ô số 8 mà UBND xã T cấp cho ông tại Quyết định 26-QĐ/UB ngày 09/6/1995. Gia đình ông G sử dụng vài năm rồi cho ông T3 (em ông G) mượn sử dụng. Đến đầu năm 2019, gia đình ông G mới biết UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho ông P. Thửa đất này ông G được giao trong thời kỳ hôn nhân nên có quyền lợi của bà B trong đó. Bà B yêu cầu ủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 do UBND huyện L cấp cho ông P ngày 02/7/1996 đối với 100m² đất thổ cư thửa số 178 tờ bản đồ 26 K7 thôn L, xã T, huyện L.

UBND huyện L không có văn bản trình bày ý kiến, quan điểm và không giao nộp tài liệu chứng cứ.

UBND xã T có ý kiến: Hiện tại hồ sơ địa chính liên quan đến thửa đất số 178, tờ bản đồ số 26, diện tích 100m² lưu trữ tại UBND xã chỉ có 02 loại bản đồ là bản đồ địa chính năm 1995, bản đồ địa chính năm 2005, sổ mục kê kèm theo bản đồ của hai thời kỳ đo đạc bản đồ và sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra không còn lưu trữ được các giấy tờ nào khác liên quan đến thửa đất trên. Do trụ sở UBND xã sửa chữa nhiều lần và quá trình bàn giao hồ sơ giữa các cán bộ địa chính qua thời kỳ nên hồ sơ liên quan đến các quyết định giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên UBND xã đều không còn lưu trữ được.

Theo bản đồ năm 1995: Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 26, diện tích 100m². Theo quyển số 4, sổ mục kê đất (kèm theo bản đồ) thể hiện tại trang 05, tờ bản đồ số 26, chủ sử dụng đất: P. Theo bản đồ năm 2005 là thửa đất số 313, tờ bản đồ số 46, diện tích 166.5m². Theo quyển số 4, sổ mục kê đất (kèm theo bản đồ) thể hiện tại trang 46, tờ bản đồ số 46, chủ sử dụng đất: P. Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thể hiện tại Trang số 79, tên chủ sử dụng đất P, tổng diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2602m², tổng số thửa được cấp là 9 thửa, trong đó có thửa đất số 178, tờ bản đồ số 26. Ngoài các

hồ sơ trên, UBND xã không còn lưu trữ bất kỳ hồ sơ nào khác liên quan việc cấp đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P.

Ông G, ông T1 trình bày: Hộ gia đình ông P khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vợ là bà N1 và các con là T5, T6. Hiện nay trên thửa đất này có nhà 02 tầng do ông T3 xây dựng và sinh sống. Còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phong thì do ông Y đang giữ. Các ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà B và ủy quyền cho bà X là vợ ông Tường đại diện.

Các ông bà T4, N, T2, C, V, T3, Y, T5, T6 không có văn bản trình bày ý kiến, quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội xác định UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P trong đó có 100m² đất trước đây UBND xã T cấp cho ông G là sai đối tượng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P. UBND huyện L phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Căn cứ Trích lục kết hôn số 93/TLKH-BS ngày 01/12/2021 của UBND xã T xác định hôn nhân của ông G và bà B được xác lập từ ngày 01/10/1970. Quyết định 26-QĐ/UB ngày 05/6/1995 của UBND xã T, huyện L về việc tạm giao cho ông G diện tích 100m² đất tại ô số 8 theo thiết kế quy hoạch của xã đã được UBND tỉnh phê duyệt để xây dựng nhà ở được ban hành trong thời kỳ hôn nhân của ông G và bà B. Theo Văn bản 127/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 UBND xã T thì diện tích đất này đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 ngày 02/7/1996 cho ông P (bố của ông G) nên bà B có quyền khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 ngày 02/7/1996 do UBND huyện L cấp cho ông P.

[2] Căn cứ vào Đơn khởi kiện không ngày tháng năm 2019 và Văn bản 127/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 của UBND xã T trả lời đơn kiến nghị của ông G xác định ngày ông G biết được thửa đất 100m² tại ô số 8 theo thiết kế quy hoạch của xã đã được UBND tỉnh phê duyệt do UBND xã T giao cho ông G tại Quyết định 26-QĐ/UB ngày 09/6/1995 đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P là ngày 04/10/2019. Xác định Đơn khởi kiện không ngày tháng năm 2019 của bà B có dấu bưu điện nơi gửi ngày 07/11/2019 là trong thời hiệu khởi kiện.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 và trang vào sổ cấp giấy chứng nhận do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội chi nhánh huyện L cung cấp thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 được cấp theo Quyết định 109/QĐ-UB ngày 02/7/1996 của UBND huyện L về việc cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong đó có hộ ông P.

Xét thấy, quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất được quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Luật Đất đai 2013. Tuy nhiên, theo giải đáp tại mục 1 Phần I Công văn số 02/CĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính 2015 thì là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Trong vụ án này, do UBND huyện L không giao nộp tài liệu chứng cứ, người khởi kiện và Tòa án cũng không nhận được Quyết định 109/QĐ-UB ngày 02/7/1996 của UBND huyện L nên xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính do đã làm chướng ngại quyền, lợi ích của vợ chồng ông G đối với diện tích 100m² đất mà ông G được tạm giao theo Quyết định 26-QĐ/UB ngày 09/6/1995 của UBND xã T.

Tại phiên tòa, bà X mới biết được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện L cấp theo quyết định Quyết định số 109/QĐ-UB ngày 02/7/1996 nên bà B do bà X đại diện bổ sung yêu cầu khởi kiện là hủy phần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 100m² đất thửa số 178 tờ bản đồ 26 cho hộ ông P trong Quyết định số 109/QĐ-UB ngày 02/7/1996 của UBND huyện L.

[3] Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 4 Điều 83 Luật tổ tụng hành chính, Tòa án đã có các Thông báo số 366/2019/TLST-HC ngày 19/12/2019, số 1109/2020/TB-HC ngày 20/8/2020, số 394/2021/TLST-HC ngày 29/4/2021 yêu cầu UBND huyện L giao nộp văn bản trình bày, quan điểm ý kiến và tài liệu chứng cứ nhưng UBND huyện L không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì ngoài văn bản ủy quyền ngày 01/9/2020 và đơn xin vắng mặt ngày 09/9/2020.

UBND xã T cũng được Tòa án thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ tại các Thông báo số 1107/2020/TB-HC ngày 20/8/2020, số 1110/2020/TB-HC ngày 20/8/2020, số 381/2022/TLST-HC ngày 13/6/2022 nhưng đến ngày 08/9/2022 mới giao nộp tài liệu chứng cứ nhưng không đầy đủ, không chính xác tài liệu, chứng cứ mà Tòa án yêu cầu, đối với thửa đất có tranh chấp.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là các anh chị em của ông G đã được Tòa án thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ tại các Thông báo số 366/2019/TLST-HC ngày 19/12/2019, số 1108/2020/TB-HC ngày 20/8/2020, số 406/2021/TLST-HC ngày 10/5/2021, số 380/2022/TLST-HC ngày 13/6/2022 nhưng đều không giao nộp tài liệu chứng cứ gì ngoài giấy khai sinh, chứng minh thư nhân dân và hộ khẩu.

Trên cơ sở quy định của Khoản 1 Điều 83 Luật tổ tụng hành chính, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà người khởi kiện đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Khoản 2 Điều 84 của Luật tổ tụng hành chính để giải quyết vụ án.

Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự (trừ bà X có mặt) theo quy định tại Điều 158 Luật tổ tụng hành chính.

[4] Quyết định 26-QĐ/UB ngày 09/6/1995 của UBND xã T, huyện L được ban hành căn cứ vào Quyết định 26-QĐ/UB ngày 05/01/1995 của UBND tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Vĩnh Phúc) phê duyệt đất thổ cư cho xã T năm 1994; Đơn xin cấp đất xây dựng của ông G thôn L, xã T đã được Hội đồng cấp đất xã T thông qua nhưng Tòa án không thu thập được các tài liệu này do UBND huyện L không cung cấp, UBND xã T không cung cấp được do không còn lưu giữ.

Theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 23 Luật đất đai 1993, UBND tỉnh quyết định giao đất cho UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để giao đất khu dân cư nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Quyết định 26-QĐ/UB ngày 09/6/1995 của UBND xã T tạm giao cho ông G 100m² đất tại ô số 8 theo thiết kế quy hoạch của xã đã được UBND tỉnh phê duyệt để xây dựng nhà trong khi chờ quyết định chính thức giao đất của UBND huyện L tuy không phải là quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền nhưng vẫn là quyết định hành chính có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi được thay thế bằng quyết định giao đất chính thức của UBND huyện L.

[5] Theo Sơ đồ mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/500, ông G là chủ sử dụng diện tích 100m² đất tại ô số 8 của bản thiết kế quy hoạch tổng thể do UBND xã lập, được UBND tỉnh phê duyệt, có phía Bắc giáp đất lưu không Quốc lộ 23b dài 5m (lưu không 20m tính từ mép đường), phía Nam giáp đường đi dài 5m, phía Đông giáp đất ông Hàn dài 20m, phía Tây giáp đất ông Trà dài 20m. Như vậy, thửa đất ông Bùi Văn Giao được tạm giao có sơ đồ mặt bằng, số đo và tứ cận rõ ràng, đầy đủ.

Theo mảnh bản đồ mà UBND xã T cung cấp và Văn bản 118/UBND-HC ngày 27/6/2022 thì thửa đất 178 tờ bản đồ 26 diện tích 100m² ở vị trí số 8 của khu đất, phía Bắc giáp đất lưu không đường quốc lộ, phía Nam giáp đường đi, phía Đông giáp thửa 179 diện tích 100m², phía Tây giáp thửa 177 diện tích 100m².

Văn bản 118/UBND-HC ngày 27/6/2022 của UBND xã T xác định thửa đất 178 tờ bản đồ 26 diện tích 100m² thuộc trang 5 quyển số 4 Sổ mục kê nhưng tài liệu giao nộp kèm theo cho Tòa án là trang 6 từ số thửa 189 đến số thửa 232 là không đúng.

Ông G đã nộp tiền sử dụng đất và được UBND xã T tạm giao đất từ ngày 09/6/1995 trong khi chờ UBND huyện L có quyết định giao đất chính thức nhưng Sổ mục kê đất kèm theo bản đồ năm 1995 do UBND xã T lập thể hiện chủ sử dụng đất là ông P là không đúng.

[6] Trong khi chờ UBND huyện L có quyết định giao đất chính thức cho ông G, sau khi xét đơn xin cấp đất xây dựng của ông G, UBND xã T đã có quyết định tạm giao đất cho ông G. Trường hợp, UBND huyện L không có quyết định giao đất chính thức cho ông G mà có quyết định giao đất cho ông P thì theo quy

định tại Điều 21 Luật đất đai 1993, UBND huyện L phải ban hành quyết định thu hồi đất của ông G trước, sau đó mới được ban hành quyết định giao đất cho ông P. Tuy nhiên, UBND huyện L không cung cấp được quyết định thu hồi đất của ông G và quyết định giao đất cho ông P. Do đó, không có căn cứ chứng minh ông P được UBND huyện L giao thửa đất này.

Do ông P là chủ sử dụng đất trong Sổ mục kê năm 1995, ông G là chủ sử dụng đất trên quyết định tạm giao đất ngày 05/6/1995 và cả hai không cùng hộ khẩu gia đình thì thuộc trường hợp hợp thửa đất có nhiều cá nhân không cùng một hộ gia đình sử dụng nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được cấp đến từng hộ gia đình, từng cá nhân theo quy định tại Điều 36 Luật đất đai 1993. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân ông P là không đúng.

[7] Khoản 1 Điều 9, Khoản 5 Điều 55, Khoản 3 Điều 57, Khoản 2 Điều 78 Luật tổ tụng hành chính quy định: Các đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp; Cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; Chứng minh tính đúng đắn, hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện; Người bị kiện có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án bản sao các văn bản, tài liệu mà căn cứ vào đó để ra quyết định hành chính.

Người khởi kiện là bà B do bà X đại diện giao nộp Trích lục kết hôn ngày 01/12/2021 của bà B và ông G; Phiếu thu (tiền đất) số 32 ngày 06/4/1995; Quyết định 26-QĐ/UB ngày 09/6/1995 của UBND xã T; Sơ đồ mặt bằng tỷ lệ 1/500; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 do UBND huyện L cấp ngày 02/7/1996 cho ông P; Văn bản 127/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 của UBND xã T để chứng minh thửa đất 100m² tại ô số 8 theo thiết kế quy hoạch của xã đã được UBND tỉnh phê duyệt do UBND xã T giao cho ông G tại Quyết định 26-QĐ/UB ngày 09/6/1995 với thửa đất 100m² tại thửa 178 tờ 26 mà UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 ngày 02/7/1996 cho ông P là một.

UBND huyện L không cung cấp được hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P và bản sao các văn bản, tài liệu mà căn cứ vào đó để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 ngày 02/7/1996 cho ông P đối với 100m² đất tại thửa 178 tờ 26 và không chứng minh được tính đúng đắn, hợp pháp của quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P đối với diện tích đất mà UBND xã T đã có quyết định tạm giao đất cho ông G từ ngày 05/6/1995 và ông G đã nhận đất theo Sơ đồ mặt bằng. Do đó, UBND huyện L phải chịu hậu quả pháp lý của việc không giao nộp tài liệu chứng cứ.

[8] Từ những phân tích, nhận định như trên có đủ căn cứ xác định UBND huyện L ban hành quyết định cấp và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa 178 tờ 26 cho ông P là trái pháp luật. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, hủy phần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P đối với thửa 178 tờ 26 trong Quyết định 109/QĐ-UB ngày 02/7/1996 của UBND

huyện L và trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 ngày 02/7/1996.

UBND huyện L phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Tòa án không phải xử lý tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do bà B là người cao tuổi nên đã không yêu cầu nộp tạm ứng án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015, Luật đất đai 1993; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của bà B.

Hủy phần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P đối với thửa đất số 178 tờ bản đồ số 26 diện tích 100m² đất thổ cư lâu dài tại K7 L, T, huyện L trong Quyết định 109/QĐ-UB ngày 02/7/1996 của Ủy ban nhân dân huyện L.

Hủy phần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 178 tờ bản đồ số 26 diện tích 100m² đất thổ cư lâu dài tại K7 L, T, huyện L trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G443304 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 02/7/1996 cho ông P.

Ủy ban nhân dân huyện L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hoàng Phúc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa